

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	95,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.4%	34.6%	65.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	6.82
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

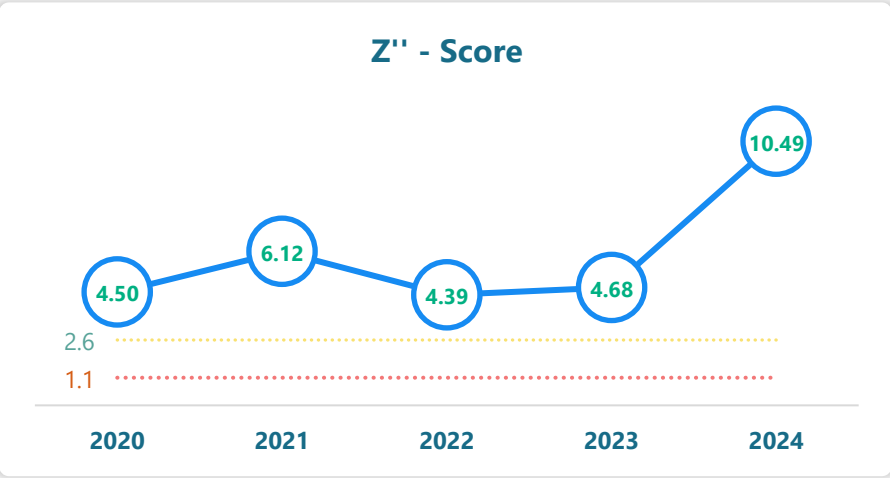
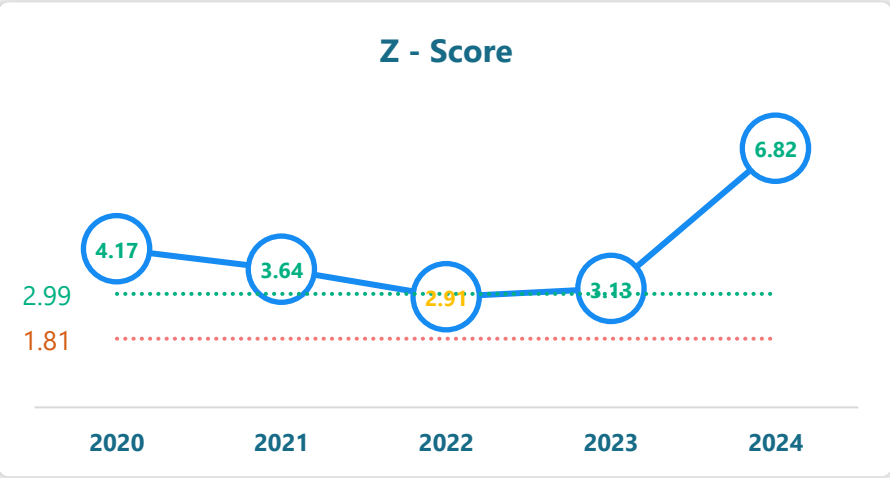
Hệ số nguy cơ phá sản	10.49
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	2,086	▲ 87.0
	tỷ VNĐ	▲ 4.4%

LN sau thuế	2024	YoY
	75.2	▼ 13.8
	tỷ VNĐ	▼ 15.5%

ROE	2024	+/- YoY
	6.8%	▼ 2.4%

ROA	2024	+/- YoY
	3.8%	▼ 1.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 6.82 > 2.99**, cho thấy **DHT** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

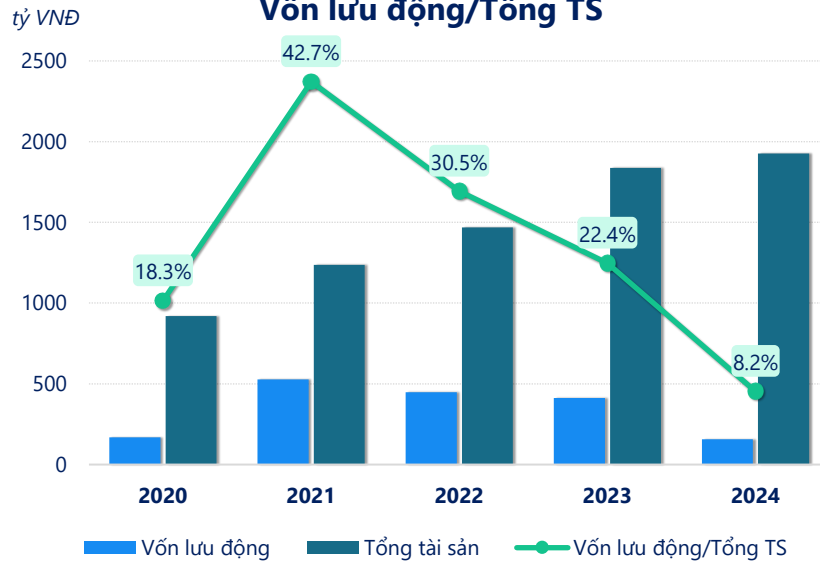
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DHT** năm **2024** đạt **10.49**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **DHT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,086** tỷ đồng **tăng 4.35%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 15.5%** chỉ còn **75.19** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.76%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Dược phẩm Hà Tây (HNX: DHT)

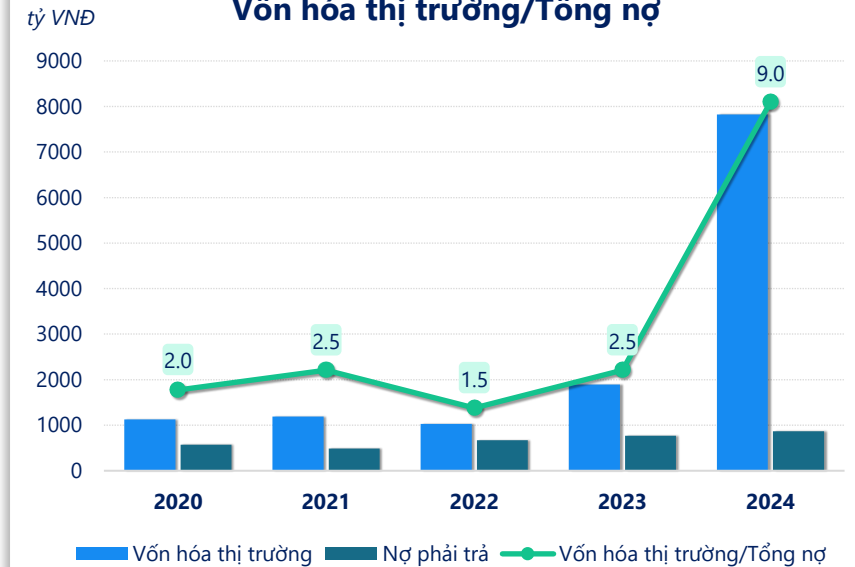
Vốn lưu động/Tổng TS



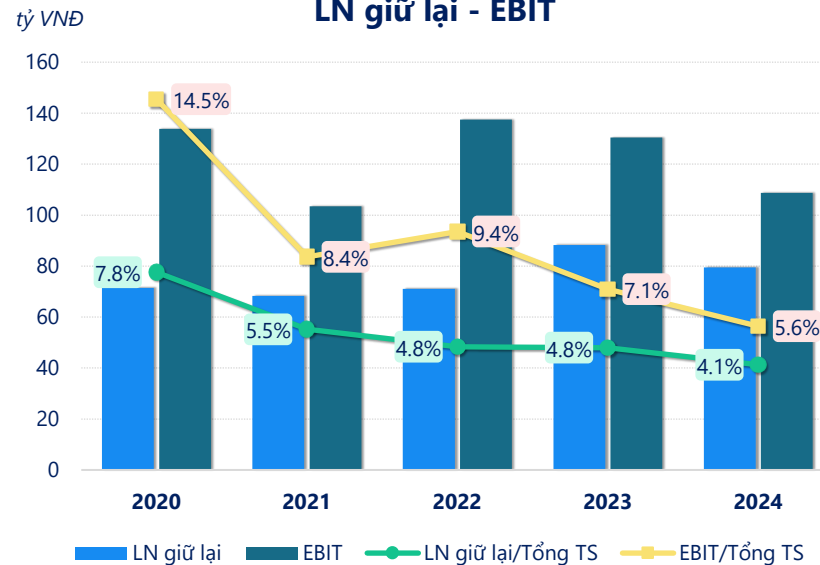
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 9.00, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

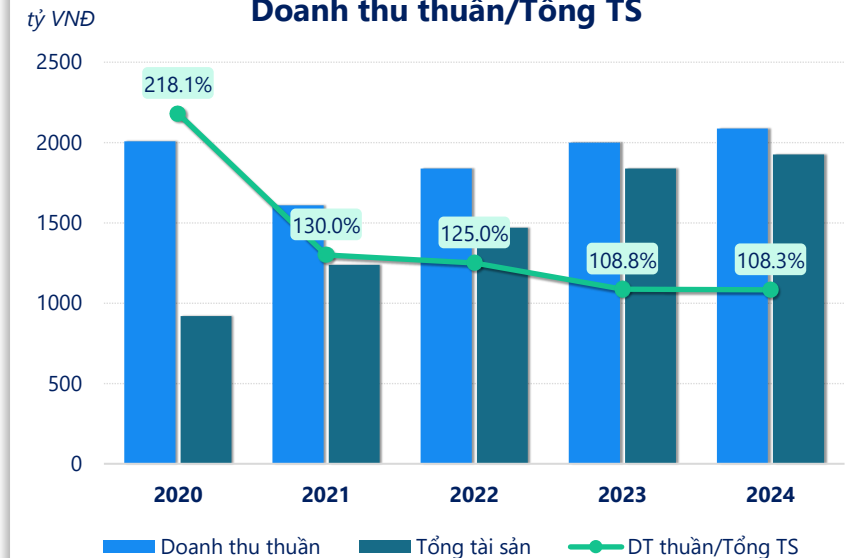


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,926	1,838	4.8%
Tài sản ngắn hạn	925	1,009	-8.3%
Tiền và tương đương tiền	90.3	302	-70.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	90.0	80.0	12.5%
Phải thu ngắn hạn	192	233	-17.4%
Hàng tồn kho	528	379	39.3%
Tài sản ngắn hạn khác	24.3	15.2	60.1%
Tài sản dài hạn	1,001	830	20.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	187	154	21.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	790	639	23.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.3	34.0	-43.1%
Tài sản dài hạn khác	4.63	2.51	84.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	870	771	12.8%
Nợ ngắn hạn	768	596	28.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	373	333	11.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	235	146	60.7%
Nợ dài hạn	102	175	-41.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	96.9	170	-43.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,057	1,067	-1.0%
Vốn chủ sở hữu	1,057	1,067	-1.0%
Vốn điều lệ	823	823	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,006	1,609	1,837	1,999	2,086
Giá vốn hàng bán	1,767	1,455	1,650	1,796	1,867
Lợi nhuận gộp	239	154	187	203	220
Doanh thu HĐTC	14.4	30.7	25.1	19.6	19.5
Chi phí TC	16.4	14.1	16.4	23.7	20.1
Chi phí lãi vay	13.3	14.0	14.3	20.1	13.4
LN trong công ty LKLD	1.36	2.00	2.97	4.17	6.76
Chi phí bán hàng	55.4	25.9	23.6	27.2	30.1
Chi phí QLDN	74.2	66.1	61.2	76.9	113
LN thuần từ HĐKD	109	80.7	114	99.3	82.7
Lợi nhuận khác	11.8	8.82	9.12	11.1	12.5
LN trước thuế	121	89.5	123	110	95.2
Lợi nhuận sau thuế	96.1	71.4	99.0	89.0	75.2
LNST của CĐ cty mẹ	92.0	67.9	95.2	85.1	71.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.7	-23.3	-39.5	271	28.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-86.6	-410	76.8	-410	-126
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.35	433	-3.87	347	-114
Tiền đầu kỳ	54.7	60.5	59.7	93.1	302
Lưu chuyển tiền thuần	5.75	-0.83	33.5	209	-212
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.02	-0.01
Tiền cuối kỳ	60.5	59.7	93.1	302	90.3